Phụ lục

KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 402 /KH-UBND ngày 21 /8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
I	**Cải cách thể chế**							
1.	1.1: Mục tiêu 1: Cơ bản hoàn thiện thể chế, trọng tâm là thể chế về tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.	2.1: Nhiệm vụ 1: tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) thuộc thẩm quyền của tỉnh, chú trọng ban hành văn bản QPPL nhằm tăng cường công tác quản lý và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất, kinh doanh, đời sống xã hội của Nhân dân góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	3.1: Hoạt động 1: ban hành văn bản QPPL điều chỉnh các nội dung của ngành	Các Nghị quyết/ Quyết định	Các Sở, ngành	Sở Tư pháp	2021-2030	
2	1.2: Mục tiêu 2: Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới	2.2: Nhiệm vụ 2: nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật: các cấp, các ngành chủ động, kịp thời tham mưu xây dựng, ban hành văn bản QPPL về chế độ, chính sách thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các văn bản QPPL	3.2: Hoạt động 2: nâng cao chất lượng công tác thẩm định hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh; thẩm định dự thảo văn bản QPPL, đảm bảo 100% văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh được	Báo cáo thẩm định	Sở Tư pháp	Các Sở, ngành	2021-2030	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	sáng tạo	phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung, thẩm quyền, thể thức và kỹ thuật trình bày, trình tự, thủ tục ban hành theo quy định của pháp luật hiện hành bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, khả thi, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.	thẩm định trước khi ban hành, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật và đảm bảo tính khả thi của văn bản QPPL.					
3		2.3: Nhiệm vụ 3: tăng cường kiểm tra, rà soát văn bản QPPL, kịp thời phát hiện và xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp	3.3. hoạt động 3: tăng cường công tác tự kiểm tra các văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền các văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	Báo cáo kết quả tự kiểm tra/ Thông báo kết luận kiểm tra	Sở Tư pháp	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện	2021-2030	
4			3.4. hoạt động 4: tăng cường công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh	Báo cáo kết quả rà soát/kết quả hệ thống hóa	Các Sở, ngành	Sở Tư pháp	2021-2030	
5		2.4: Nhiệm vụ 4: đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật	3.5. hoạt động 5: tổ chức triển khai có hiệu quả công tác tổ chức thi hành	Báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá	Sở Tư pháp	Các Sở, ngành; UBND cấp	2021-2030	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
			pháp luật và theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật hàng năm tại địa phương.	thi hành pháp luật trong các lĩnh vực		huyện		
6			3.6. hoạt động 6: kịp thời xử lý các vấn đề mới phát sinh trong tổ chức thi hành pháp luật, đặc biệt gắn kết với quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật	Các văn bản xử lý các vấn đề phát sinh	Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện	Sở Tư pháp	2021-2030	
7			3.7. hoạt động 7: Đổi mới công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong công tác tổ chức thi hành pháp luật.	Báo cáo kết quả kiểm tra	Sở Tư pháp	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện	2021-2030	
8	1.3: Mục tiêu 3: Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phục vụ có hiệu quả việc xây dựng chính quyền điện tử và tận dụng tối đa những lợi thế của cuộc	2.5: Nhiệm vụ 5: Thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	3.8. hoạt động 8: Tuyên truyền, thay đổi nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về nhiệm vụ chuyển đổi số, thích ứng với sự	Các cổng, trang phổ biến giáo dục pháp luật tiếp tục được	Sở Tư pháp	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện	2021-2030	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại.		phát triển của xã hội số	duy trì, vận hành				
II	**Cải cách thủ tục hành chính**							
9	1.1. Mục tiêu 1: Đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 20% số quy định và cắt giảm tối thiểu 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại các văn bản đang có hiệu lực thi hành tính đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2020	2.1. Nhiệm vụ 1: Kế hoạch kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa một cửa liên thông	3.1. Hoạt động 1: Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC;Hoàn thiện kết quả rà soát, đánh giá và dự thảo Quyết định thông qua Phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách TTHC theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	- Quyết định phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC - Báo cáo rà soát, đánh giá TTHC	Sở, ngành; UBND huyện, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2025	
10	1.2. Mục tiêu 2: Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là	2.2. Nhiệm vụ 2: ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện của UBND tỉnh, Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.	3.2. Hoạt động 2: Thực hiện Số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ngành; UBND huyện, thành phố	Từ 2021-2025	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử							
11	1.3. Mục tiêu 3: Tối thiểu 80% thủ tục hành chính của các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	2.3. Nhiệm vụ 3: Kế hoạch kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa một cửa liên thông	3.3. Hoạt động 3: Thực hiện rà soát, đề xuất TTHC xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị;	- Quyết định công bố danh mục DVC trực tuyến; - Tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính	Sở, ngành; UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2025	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
12	1.4. Mục tiêu 4: Đến năm 2025, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến đạt tối thiểu 50%	2.4. Nhiệm vụ 4: Thực hiện kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa một cửa liên thông	3.4. Hoạt động 4: Tuyên truyền hướng dẫn người dân thực hiện	Hồ sơ tiếp nhận trực tuyến	Sở, ngành; UBND huyện, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2025	
13	1.5. Mục tiêu 5: 90% thủ tục hành chính của địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, đồng thời, hoàn thành việc tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	2.5. Nhiệm vụ 5: Thực hiện kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa một cửa liên thông	3.5. Hoạt động 5: Thực hiện rà soát, đề xuất TTHC xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị;	- Quyết định công bố danh mục DVC trực tuyến; - Tích hợp, trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Sở, ngành; UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2030	
14	1.6. Mục tiêu 6: Đến năm 2030, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến đạt tối thiểu 80%	2.6. Nhiệm vụ 6: Kế hoạch kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa một cửa liên thông	3.6. Hoạt động 6: Tuyên truyền hướng dẫn người dân thực hiện	Hồ sơ tiếp nhận trực tuyến	Sở, ngành; UBND huyện, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2030	
15	1.7. Mục tiêu 7: Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có	2.7. Nhiệm vụ 7: Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.	3.7. Hoạt động 7: Nâng cấp cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối với	Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2030	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử		Cổng dịch vụ công Quốc gia	cửa điện tử tỉnh được nâng cấp, tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công Quốc gia				
16	1.8. Mục tiêu 8: 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ	2.8. Nhiệm vụ 8: Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.	3.8. Hoạt động 8: Thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Giấy tờ, tài liệu được số hóa	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ngành; UBND huyện, thành phố	Năm 2025	
17	1.9. Mục tiêu 9: Tối thiểu 80% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài	2.9. Nhiệm vụ 9: Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	3.9. Hoạt động 9: Rà soát, đánh giá, lập danh mục	Thủ tục hành chính có	Sở Thông tin và Truyền	Các sở, ngành, UBND	Đến năm 2025	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên		TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến	thông	huyện, thành phố		
18	1.10. Mục tiêu 10: 100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 50% trở lên	2.10. Nhiệm vụ 10: Ban hành Các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	3.10. Hoạt động 10: Rà soát, đánh giá, lập danh mục TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	Đến năm 2030	
19	1.11. Mục tiêu 11: Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết TTHC lĩnh vực	2.11. Nhiệm vụ 11: Văn bản triển khai việc tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính	3.11. Hoạt động 11: Thu thập, tổng hợp, xử lý ý kiến đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức	Kết quả đánh giá mức độ hài lòng việc giải quyết thủ tục hành	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	2025	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%			chính				
20	1.12. Mục tiêu 12: Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 95%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%	2.12. Nhiệm vụ 12: Văn bản triển khai việc tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính	3.12. Hoạt động 12: Thu thập, tổng hợp, xử lý ý kiến đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức	Kết quả đánh giá mức độ hài lòng việc giải quyết thủ tục hành chính	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	2030	
21	1.13. Mục tiêu 13: 90% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời	2.13. Nhiệm vụ 13: Rà soát, xây dựng Quyết định công bố thủ tục/danh mục thủ tục hành chính; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính; Cập nhật, công khai thủ tục hành chính; tin học hóa quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính	3.13. Hoạt động 13: -Quyết định công bố thủ tục/danh mục thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh -Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh	- Quyết định; - Thủ tục hành chính được cập nhật, công khai.	Các sở, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	2025	
III	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**							
22	1.1. Mục tiêu 1: Tăng cường rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan	2.1. Nhiệm vụ 1: Xây dựng, thực hiện Đề án VTVL	3.1. Hoạt động 1: Hướng dẫn, đôn đốc xây dựng, thực hiện Đề án	Đề án VTVL	Các sở, cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ	Hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm tinh gọn tổ chức bộ máy, giảm đầu mối trung gian, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành, tạo sự thống nhất, thông suốt trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở các cơ quan, địa phương, đơn vị.		VTVL		thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện			
23		2.2. Nhiệm vụ 2: Tiếp tục thực hiện sáp nhập đơn vị sự nghiệp công lập	3.2. Hoạt động 2: Hướng dẫn, đôn đốc sáp nhập đơn vị sự nghiệp công lập	Đề án, Quyết định sáp nhập	Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Hàng năm	
24		2.3. Nhiệm vụ 3: Tăng cường kiểm tra công tác quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế	3.3. Hoạt động 3: Kiểm tra công tác quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế	Kế hoạch, Báo cáo kết quả kiểm tra	Sở Nội vụ	Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Hàng năm	
25		2.4. Nhiệm vụ 4: Xây dựng, ứng dụng Phần mềm quản lý TCBM	3.4. Hoạt động 4: Xây dựng, ứng dụng Phần mềm quản lý TCBM	Phần mềm ứng dụng	Sở Nội vụ	Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp	Quý I/2022	Theo đề án được phê duyệt

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
						huyện		
26	1.2. Mục tiêu 2: Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc nhằm nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước.	2.5. Nhiệm vụ 5: Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất trong tổ chức thực hiện ở các cơ quan, địa phương, đơn vị.	3.5. Hoạt động 5: Công tác thông tin, tuyên truyền văn bản của TƯ, của tỉnh	Tin, bài, hội nghị phổ biến, quán triệt	Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Thường xuyên hàng năm	
27		2.6. Nhiệm vụ 6: Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan	3.6. Hoạt động 6: Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Quy định	Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Khi có Thông tư mới	
28		2.7. Nhiệm vụ 7: Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước	3.7. Hoạt động 7: Ban hành các quyết định phân cấp quản lý nhà nước	Quyết định	Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Thường xuyên	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
IV	**Cải cách chế độ công vụ**							
29	1.1: Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong cơ quan HCNN	2.1: Nhiệm vụ 1: Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, thực tài	3.1: Hoạt động 1. Xây dựng và ban hành Kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng,luân chuyển, điều động, nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	
30		2.2: Nhiệm vụ 2: Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong cơ quan HCNN	3.2: Hoạt động 2: Xây dựng và ban hành Kế hoạch tuyển dụng công chức, viên chức	Kế hoạch tuyển dụng	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	
31			3.3: Hoạt động 3: Triển khai công tác tuyển dụng và ban hành Quyết định tuyển dụng đối với người trúng tuyển	Quyết định tuyển dụng	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	
32			3.4: Hoạt động 4: Xây dựng và ban hành Kế hoạch bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn đối với công chức, viên chức	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
33	1.2: Chuyển đổi việc quản lý hồ sơ giấy sang quản lý hồ sơ điện tử trên phần mềm quản lý hồ sơ điện tử	2.3: Nhiệm vụ 3: Rà soát, tổng hợp công tác quản lý hồ sơ giấy	3.5. Hoạt động 1: Xây dựng báo cáo đánh giá thực trạng quản lý hồ sơ công chức, viên chức	Báo cáo	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và TT	Năm 2021	
34		2.4: Nhiệm vụ 4: Nhập dữ liệu trên phần mềm quản lý hồ sơ điện tử	3.6. Hoạt động 6: Xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai phần mềm quản lý hồ sơ điện tử	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và TT	Năm 2021	
35			3.7. Hoạt động 7: Triển khai tổ chức các lớp tập huấn cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác quản lý hồ sơ	Lớp tập huấn	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và TT	Năm 2021	
36	1.3: Mục tiêu 3: Cán bộ, công chức, viên chức được bố trí đúng quy định vị trí việc làm	2.5: Nhiệm vụ 5: Ban hành và tổ chức thực hiện Quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm	3.8. Hoạt động 8: Xây dựng và ban hành Quyết định phê duyệt Đề án VTVL	Quyết định phê duyệt ĐAVTVL	UBND tỉnh	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Năm 2021	
37		2.6: Nhiệm vụ 6: Kiểm tra việc thực hiện	3.9. Hoạt động 9: Xây dựng và ban hành Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện Đề án VTVL	Kế hoạch kiểm tra	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
38	1.4: Mục tiêu 4: 100% cán bộ lãnh đạo quản lý từ cấp phòng được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn theo đúng vị trí việc làm	2.7. Nhiệm vụ 7: Mở các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn theo đúng vị trí việc làm	3.10. Hoạt động 10: Triển khai tổ chức các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch	Kế hoạch bồi dưỡng hàng năm	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	
39	1.5: Mục tiêu 5: 60% cán bộ, công chức, viên chức được thăng hạng, nâng ngạch theo đúng vị trí việc làm	2.8. Nhiệm vụ 8: Rà soát đối tượng	3.11. Hoạt động 11: Báo cáo kết quả số lượng công chức, viên chức đủ điều kiện thăng hạng, nâng ngạch theo VTVL hàng năm	Báo cáo	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	
40		2.9. Nhiệm vụ 9: Ban hành Kế hoạch thăng hạng, nâng ngạch theo đúng vị trí việc làm	3.12. Hoạt động 12: Ban hành Kế hoạch thăng hạng, nâng ngạch theo đúng vị trí việc làm	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các đơn vị sự nghiệp công lập	Hàng năm	
41	1.6: Mục tiêu 6: Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý; đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và	2.10. Nhiệm vụ 10: Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý	3.13. Hoạt động 13: Ban hành Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	uy tín, ngang tầm nhiệm vụ							
42	1.7: Mục tiêu 7: 25-35% lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, UBND cấp huyện và tương đương; 80% số lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế	2.11. Nhiệm vụ 11: Đào tạo, bồi dưỡng	3.14. Hoạt động 14: Cử lãnh đạo quản lý cấp sở, ngành, UBND cấp huyện và tương đương; lãnh đạo, quản lý DNNN đi bồi dưỡng Ngoại ngữ theo Đề án của Bộ Nội vụ	Quyết định/ Công văn	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm, đến năm 2025	
43		2.12. Nhiệm vụ 12: Trao đổi học tập kinh nghiệm	3.15. Hoạt động 15: Tổ chức hoặc tham gia các Đoàn trao đổi học tập kinh nghiệm tại nước ngoài	Quyết định/ Công văn	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
44	1.8: Mục tiêu 8: 100% cán bộ, công chức, viên chức được thăng hạng, nâng ngạch theo đúng vị trí việc làm	2.13. Nhiệm vụ 13: Tổ chức thăng hạng, nâng ngạch theo đúng vị trí việc làm	3.16. Hoạt động 16: Ban hành Kế hoạch mở lớp thăng hạng, nâng ngạch theo đúng vị trí việc làm	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	
45			3.17. Hoạt động 17: Tổ chức thi thăng hạng, nâng ngạch theo đúng vị trí việc làm	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, các huyện, TP; các ĐVSN công lập	Hàng năm	
V	**Cải cách tài chính công**							
46	1.1. Mục tiêu 1: Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng NSNN cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập Nâng cao tính tự chủ tự chịu trách nhiệm và thúc đẩy sự sáng tạo	2.1: Nhiệm vụ 1: Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐCP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.	3.1. Hoạt động 1: Quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hợp lý trên cơ sở triệt để tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, công khai tài chính và thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan.	Báo cáo	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Thường xuyên hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
47		2.2. Nhiệm vụ 2: Giao quyền tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, tăng cường phân cấp, tạo quyền chủ động cho đơn vị sự nghiệp công lập.	3.2. Hoạt động 2: Hướng dẫn triển khai tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Đổi mới cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị sự nghiệp theo hướng tự chủ, công khai, minh bạch; nâng cao mức độ tự chủ tài chính, chuyển dần các hoạt động sự nghiệp sang cơ chế có thu tự trang trải hoặc tiến hành xã hội hóa để các thành phần kinh tế khác tham gia; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ công.	Quyết định	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	2022-2025	
48		2.3. Nhiệm vụ 3: Kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước chi thường xuyên và đầu tư công. Quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản công, kinh phí từ ngân sách	3.3. Hoạt động 3: Hướng dẫn triển khai và thực hiện thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách hàng	Thông báo	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND	Thường xuyên hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
		nhà nước; thực hiện tốt quy định về quy chế chi tiêu nội bộ, công khai tài chính và phòng chống tham nhũng, lãng phí.	năm theo chế độ, chính sách hiện hành			tỉnh, UBND cấp huyện		
49	1.2. Mục tiêu 2: Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng tích cực của ngân sách địa phương	2.4. Nhiệm vụ 4: Trình HĐND tỉnh ban hành NQ xây dựng quy định phân cấp ngân sách các cấp trình quyền địa phương giai đoạn 2022-2025	3.4: Hoạt động 4: Tăng cường phân cấp ngân sách để các địa phương có điều kiện cân đối ngân sách và chủ động thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên cho NS cấp dưới	Nghị quyết	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	2022-2025	
50			3.5. Hoạt động 5: Phân cấp rõ ràng, đảm bảo cân bằng giữa các vùng miền của địa phương, hạn chế các khoản thu có quy mô nhỏ, phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho nhiều cấp	Công văn	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	2022-2025	
51			3.6. Hoạt động 6: Phân định rõ nhiệm vụ thu giữa các cấp và ổn định tỷ lệ phần trăm	Công văn	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành trực thuộc	2022-2025	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
			(%) phân chia các nguồn thu và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trong thời kỳ ổn định ngân sách.			UBND tỉnh, UBND cấp huyện		
52		2.5. Nhiệm vụ 5: Trình HĐND tỉnh ban hành NQ xây dựng quy định phân cấp ngân sách các cấp trình quyền địa phương giai đoạn 2026-2030	3.7. Hoạt động 7: Tăng cường phân cấp ngân sách để các địa phương có điều kiện cân đối ngân sách và chủ động thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên cho NS cấp dưới	Nghị quyết	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	2026-2030	
53		2.6. Nhiệm vụ 6: Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang và ổn định năm 2022 – 2025.	3.8. Hoạt động 8: Xây dựng định mức phân bổ dự toán NSNN năm 2022 phù hợp khả năng cân đối NSNN năm 2022 và giai đoạn 2022-2025. Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách cho các cơ quan hành chính nhà nước dựa trên kết	Nghị quyết	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	2022-2025	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
			quả và chất lượng hoạt động					
54		2.7. Nhiệm vụ 7: Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN, các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang năm 2026 – 2030.	3.9. Hoạt động 9: Xây dựng định mức phân bổ dự toán NSNN năm 2026 phù hợp khả năng cân đối NSNN năm 2026 và giai đoạn 2026-2030	Nghị quyết	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	2026-2030	
55	1.3. Mục tiêu 3: Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	2. 8. Nhiệm vụ 8: Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp nhà nước.	3. 10. Hoạt động 10: Năm 2021-2022 thực hiện thoái vốn nhà nước tại các: Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hiệp Hòa, Công ty Cổ phần Sách giáo khoa và Thiết bị trường học, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu.	Quyết định	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành có liên quan	2021-2030	
56			3.11. Hoạt động 11: Năm 2023-2030 thực hiện thoái vốn nhà nước tại các: Công ty Cổ phần Hồng Thái, Quản lý và	Quyết định	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành có liên quan	2021-2030	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
			XD đường bộ, QL CT đô thị, công ty CP giống cây trồng					
57		2.9. Nhiệm vụ 9: Chuyển đổi đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần	3.12. Hoạt động 12. Chuyển đổi Bến xe khách Bắc giang, trực thuộc Sở GTVT	Quyết định	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành có liên quan	2022	
58			3.13. Hoạt động 13: Chuyển đổi Trung tâm kiểm định kỹ thuật phương tiện thiết bị giao thông vận tải thành công ty cổ phần	Quyết định	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành có liên quan	2023	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
59		2.10. Nhiệm vụ 10: Sắp xếp chuyển đổi mô hình hoạt động của các Công ty lâm nghiệp nhà nước	3.14. Hoạt động 14: Sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động của 02 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp	Quyết định	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành có liên quan,các công ty CP thực hiện thoái vốn nhà nước và người đại diện phần vốn NN	2021-2023	
VI	**Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**							
60	1.1. Mục tiêu 1: Đến năm 2025: 100% cơ sở dữ liệu (CSDL) tạo nền tảng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số của tỉnh được kết nối, chia sẻ; mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển	2.1. Nhiệm vụ 1: Đầu tư, xây dựng Trung tâm dữ liệu chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang	3.1. Hoạt động 1: Đầu tư, xây dựng Trung tâm dữ liệu chuyển đổi số tỉnh trên cơ sở kế thừa Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh: - Cập nhật và mở rộng theo công nghệ mới: công nghệ điện toán đám mây, kiến trúc siêu hội tụ,	Dự án	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	Triển khai 2022, hoàn thành 2025	Theo KH đã phê duyệt

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	kinh tế - xã hội		tăng năng lực tính toán song song, xử lý dữ liệu lớn... - Hướng tới Trung tâm Tích hợp dữ liệu đạt chuẩn tối thiểu Tier 3. - Đáp ứng nhu cầu quản lý tập trung các hệ thống thông tin, CSDL dùng chung toàn tỉnh. - Đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền số, đô thị thông minh và đảm bảo an toàn thông tin.					
61		2.2. Nhiệm vụ 2: Phát triển hạ tầng mạng tin học diện rộng (WAN), mạng truyền số liệu chuyên dùng toàn tỉnh	3.2. Hoạt động 2: Phát triển hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng chất lượng cao theo hướng thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp viễn thông đảm bảo kết nối thông suốt 3 cấp hành chính từ tỉnh đến xã, mở rộng các đối tượng liên quan tham gia một cách thống nhất, đồng bộ và	Thuê dịch vụ	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	Thực hiện hàng năm	Theo KH đã phê duyệt

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
			tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh của tỉnh					
62		2.3. Nhiệm vụ 3: Nâng cấp, phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP)	3.3. Hoạt động 3: Nâng cấp, phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Bắc Giang kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu nội của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của quốc gia (NDXP) theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài	Nâng cấp phần mềm	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	Triển khai 2022, hoàn thành 2025	Theo KH đã phê duyệt
63	1.2. Mục tiêu 2: Đến hết năm 2025, 100% người dân có nhu cầu, đủ điều kiện có tài khoản thanh toán điện tử.	2.4. Nhiệm vụ 4: Xây dựng, phát triển Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Bắc Giang	3.4. Hoạt động 4: - Hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	Nâng cấp phần mềm	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	Triển khai 2022, hoàn thành 2025	Theo KH đã phê duyệt

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
			Bắc Giang, phát triển với các Hệ thống xử lý nghiệp vụ chuyên ngành để cung cấp dịch vụ số, kết nối với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ chính phủ số và các Hệ thống quy mô quốc gia cần thiết khác - Phát triển các dịch vụ công trực tuyến dựa trên nhu cầu người dân và theo các sự kiện trong cuộc đời, người dân chỉ cung cấp thông tin một lần, tận dụng sức mạnh của công nghệ để phát triển các dịch vụ số mới, đồng thời cắt giảm một số dịch vụ không cần thiết. Nâng cấp phần mềm					
64	1.3. Mục tiêu 3: Đến năm 2025, 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu	2.5. Nhiệm vụ 5: Phát triển Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Bắc Giang	3.5. Hoạt động 5: Phát triển Hệ thống thông tin	Nâng cấp phần	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND	Triển khai 2022,	Theo KH đã phê duyệt

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được thực hiện trên hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; được tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống dùng chung của tỉnh và liên thông với hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia.		báo cáo của tỉnh, từng bước tự động hóa công tác báo cáo, thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành nhanh chóng, kịp thời, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu của CQNN các cấp và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.	mềm		huyện, thành phố	hoàn thành 2025	
65	1.4. Mục tiêu 4: Đến năm 2030, 100% cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.	2.6. Nhiệm vụ 6: Xây dựng, phát triển Cổng dữ liệu mở (Open Data) tỉnh Bắc Giang	3.6. Hoạt động 6: Xây dựng Cổng dữ liệu mở (Open Data) tỉnh Bắc Giang để quản trị dữ liệu số, công bố hiện trạng thông tin về dữ liệu số của các CQNN trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thông tin bảo đảm kết nối với Cổng dữ liệu số quốc gia.	Xây dựng, nâng cấp phần mềm	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố	Triển khai 2022, hoàn thành 2030	Theo KH đã phê duyệt

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
VII	**Công tác chỉ đạo, điều hành**							
66	1.1. Mục tiêu 1: Xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến năm 2025 nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước	2.1. Nhiệm vụ 1: Tập trung nâng cao chỉ số PCI	3.1. Hoạt động 1: Hằng năm xây dựng Kế hoạch nâng cao Chỉ số PCI	Kế hoạch	Sở Kế hoạch và đầu tư	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã	Hàng năm	
67		2.2. Nhiệm vụ 2: Đẩy mạnh thu hút và xúc tiến đầu tư, gắn với nâng cao chất lượng thu hút đầu tư	3.2. Hoạt động 2: Tăng cường cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa hồ sơ TTHC, rút ngắn thời gian giải quyết	Kế hoạch, các văn bản chỉ đạo	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã	Hàng năm	
68	1.2. Mục tiêu 2: Chỉ số PAR Index tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 xếp trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu cả nước. Chỉ số SIPAS tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 đạt tối thiểu 95%. Chỉ số PAPI tỉnh Bắc	2.3. Nhiệm vụ 3: Tăng cường trách nhiệm của các Sở, cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC)	3.3. Hoạt động 3: Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng Sở, cơ quan, đơn vị, địa phương	Kế hoạch, các văn bản chỉ đạo	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp	Hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
	Giang đến năm 2030 xếp trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu cả nước.					huyện, cấp xã		
69			3.4. Hoạt động 4: Đánh giá Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng đối với các các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Nghiên cứu đánh giá Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn.	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã	Hàng năm	
70			3.5. Hoạt động 5: Hàng năm ban hành Kế hoạch cải thiện nâng cao Chỉ số CCHC (PAR Inex), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã	Hàng năm	
71			3.6. Hoạt động 6: Tuyên truyền bằng nhiều hình thức để cán bộ, công chức, người dân, doanh	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành trực thuộc	Hàng năm	

STT	1- Mục tiêu	2- Nhiệm vụ	3- Hoạt động	4- Kết quả/ Sản phẩm	5-Chủ trì	6-Phối hợp	7-Thời gian	8- Kinh phí (triệu đồng)
			nghiệp hiểu về công tác CCHC của tỉnh và các Chỉ số đánh giá.			UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã		
72		2.4. Nhiệm vụ 4: Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong công tác chỉ đạo điều hành	3.7. Hoạt động 7: Thường xuyên kiểm tra công vụ, kiểm tra CCHC hằng năm theo hình thức đột xuất, kiểm tra theo chuyên đề; Theo dõi việc khắc phục tồn tại, khuyết điểm được chỉ ra từ đợt kiểm tra trước; những vấn đề ảnh hưởng đến kết quả chỉ số CCHC, SIPAS của tỉnh.	Kế hoạch kiểm tra, Thông báo KLKT	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã	Hàng năm	
73		2.5 Nhiệm vụ 5: Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn trong việc thực hiện nhiệm vụ CCHC	3.8: Hoạt động 8: Thực hiện kiểm tra CCHC hằng năm theo hình thức đột xuất, kiểm tra theo chuyên đề đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	Kế hoạch kiểm tra, Thông báo KLKT	Sở Nội vụ	Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	Hàng năm	